|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Bộ chọn** | **Ví dụ** | **Mô tả các ví dụ** | **CSS** |
| .*class* | .intro | Chọn tất cả các phần tử có class=”intro” | 1 |
| #*id* | #firstname | Chọn tất cả các phần tử có id=”firstname” | 1 |
| \* | \* | Chọn tất cả các phần tử | 2 |
| *element* | p | Chọn tất cả các phần tử  <p> | 1 |
| *element,element* | div, p | Chọn tất cả các phần tử <div>và phần tử <p> | 1 |
| *element* *element* | div p | Chọn tất cả các phần tử <p> và bên trong phần tử  <div> | 1 |
| *element*>*element* | div > p | Chọn tất cả các phần tử <p> có phần tử cha là <div> | 2 |
| *element*+*element* | div + p | Chọn tất cả các phần tử <p> được đặt phía sau phần tử  <div> | 2 |
| *element1*~*element2* | p ~ ul | Chọn tất cả các phần tử  <ul> được đặt trước bởi một phần tử  <p> | 3 |
| [*attribute*] | [target] | Chọn tất cả các phần tử có cùng thuộc tính | 2 |
| [*attribute*=*value*] | [target=\_blank] | Chọn tất cả các phần tử có thuộc tính bằng giá trị( target=”\_blank”) | 2 |
| [*attribute*~=*value*] | [title~=flower] | Chọn tất cả các phần tử có tiêu đề của thuộc tính có chứa từ “flower” | 2 |
| [*attribute*|=*value*] | [lang|=en] | Chọn tất cả các phần tử có giá trị thuộc tính “lang” bắt đầu bằng “en” | 2 |
| [*attribute*^=*value*] | a[href^=”https”] | Chọn tất cả các phần tử  <a> có giá trị thuộc tính “href” bắt đầu bằng “https” | 3 |
| [*attribute*$=*value*] | a[href$=”.pdf”] | Chọn tất cả các phần tử <a> có giá trị thuộc tính “href” kết thúc bằng”.pdf” | 3 |
| [*attribute*\*=*value*] | a[href\*=”timoday”] | Chọn tất cả các phần tử <a> có giá trị thuộc tính “href” chứa chuỗi”timoday” | 3 |
| :active | a:active | Chọn tất cả các liên kết được kích hoạt | 1 |
| ::after | p::after | Chèn thêm nội dung ngay phía sau của các phần tử <p> | 2 |
| ::before | p::before | Chèn thêm nội dung ngay phía trước của các phần tử <p> | 2 |
| :checked | input:checked | Chọn tất cả các phần tử <input> đang được chọn (selected) | 3 |
| :disabled | input:disabled | Chọn tất cả các phần tử <input> đang được vô hiệu hoá (disabled) | 3 |
| :empty | p:empty | Chọn tất cả các phần tử  <p> không chứa phần tử con (bao gồm cả các nút văn bản) | 3 |
| :enabled | input:enabled | Chọn tất cả các phần tử <input> đang được kích hoạt | 3 |
| :first-child | p:first-child | Chọn các phần tử  <p> có phần tử đầu tiên của phần tử cha chứa nó | 2 |
| ::first-letter | p::first-letter | Chọn kí tự đầu tiên của phần tử  <p> | 1 |
| ::first-line | p::first-line | Chọn dòng đầu tiên của các phần tử <p> | 1 |
| :first-of-type | p:first-of-type | Chọn tất cả các phần tử <p> có phần tử đầu tiên <p> là phần tử cha | 3 |
| :focus | input:focus | Chọn các phần tử <input> nhận focus | 2 |
| :hover | a:hover | Chọn các liên kết khi chuột di chuyển qua | 1 |
| :in-range | input:in-range | Chọn phần tử <input> có giá trị  trong phạm vi nhất định | 3 |
| :invalid | input:invalid | Chọn tất cả các phần tử <input> có giá trị không hợp lệ | 3 |
| :lang(*language*) | p:lang(it) | Chọn tất cả các phần tử  <p> có giá trị thuộc tính “lang” bằng “it” | 2 |
| :last-child | p:last-child | Chọn tất cả các phần tử <p> là phần tử con cuối cùng của phần tử cha | 3 |
| :last-of-type | p:last-of-type | Chọn tất cả các phần tử <p> là thuộc tính cuối cùng của phần tử cha | 3 |
| :link | a:link | Chọn tất cả các liên kết khi chưa được click | 1 |
| :not(*selector*) | :not(p) | Chọn tất cả các phần tử không phải là một phần tử <p> | 3 |
| :nth-child(*n*) | p:nth-child(2) | Chọn tất cả các phần tử <p> là phần tử thứ hai của phần tử cha | 3 |
| :nth-last-child(*n*) | p:nth-last-child(2) | Chọn tất cả các phần tử <p> là phần tử con thứ hai của phần tử cha, tính từ phần tử con cuối cùng | 3 |
| :nth-last-of-type(*n*) | p:nth-last-of-type(2) | Chọn tất cả các phần tử <p>là phần tử thuộc tính thứ hai của phần tử cha, tính từ phần tử thuộc tính con cuối cùng | 3 |
| :nth-of-type(*n*) | p:nth-of-type(2) | Chọn tất cả các phần tử <p> là phần tử thuộc tính con thứ hai của phần tử cha | 3 |
| :only-of-type | p:only-of-type | Chọn tất cả các phần tử <p> là thuộc tính duy nhất của phần tử cha | 3 |
| :only-child | p:only-child | Chọn tất cả các phần tử <p> là con duy nhất của phần tử cha | 3 |
| :optional | input:optional | Chọn tất cả các phần tử đầu vào không có thuộc tính “required” | 3 |
| :out-of-range | input:out-of-range | Chọn tất cả các phần tử đầu vào có giá trị ngoài một phạm vi nhất định | 3 |
| :read-only | input:read-only | Chọn tất cả các phần tử đầu vào có thuộc tính xác định “readonly” | 3 |
| :read-write | input:read-write | Chọn tất cả các phần tử đầu vào có thuộc tính không xác định “readonly” | 3 |
| :required | input:required | Chọn tất cả các phần tử đầu vào có thuộc tính  “required” xác định | 3 |
| :root | :root | Chọn các phần tử gốc của văn bản | 3 |
| ::selection | ::selection | Chọn các phần tử được người dùng lựa chọn |  |
| :target | #news:target | Chọn các phần tử đang hoạt động hiện tại (click trong các liên kết  anchor name) | 3 |
| :valid | input:valid | Chọn tất cả các phần tử đầu vào có một giá trị hợp lệ | 3 |
| :visited | a:visited | Chọn tất cả các liên kết được truy cập | 1 |